

Số: 24 /2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1244/TTr-STC ngày 02 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định danh mục tài sản cố định đặc thù và danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập) tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội, tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội, tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp

quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về Hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn tài sản cố định.

Điều 3. Quy định các danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn đối với tài sản

1. Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù: Phụ lục I.

2. Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập): Phụ lục II.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính) và các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2024 và thay thế Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục I
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số: 24 /2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Danh mục
Loại I	Hiện vật
1	Hiện vật bằng kim loại
2	Hiện vật bằng giấy
3	Hiện vật là đồ mộc
4	Hiện vật là đồ dệt
5	Hiện vật bằng sành, sứ
6	Hiện vật bằng phim ảnh
7	Hiện vật bằng da
8	Hiện vật bằng nhựa
9	Hiện vật bằng đá
10	Hiện vật bằng xương
11	Tiền cổ
Loại II	Di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng theo quy định của Luật Di sản Văn hóa

Phụ lục II
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN, TỶ LỆ
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TRỪ THƯƠNG HIỆU
CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP)
(Kèm theo Quyết định số: 24/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại I	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác.	25	4
2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác.	25	4
3	Tác phẩm báo chí.	25	4
4	Tác phẩm âm nhạc.	25	4
5	Tác phẩm sân khấu.	50	2
6	Tác phẩm điện ảnh.	50	2
7	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng.	50	2
8	Tác phẩm nhiếp ảnh.	50	2
9	Tác phẩm kiến trúc.	25	4
10	Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.	25	4
11	Bản đồ họa, sơ đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học.	25	4
12	Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.	25	4
Loại II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế.	20	5
2	Kiểu dáng công nghiệp.	5	20
3	Thiết kế bố trí.	10	10
4	Nhãn hiệu.	10	10
5	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.	10	10

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Quyền đối với giống cây thân gỗ.	25	4
2	Quyền đối với các giống cây trồng khác.	20	5
Loại IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu.	5	20
2	Phần mềm kế toán.	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng.	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác.	5	20
Loại V	Tài sản cố định vô hình khác (trừ thương hiệu của các đơn vị sự nghiệp tham gia hoạt động liên doanh liên kết theo mô hình xã hội hóa)	5	20